

Số: 303 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý IV năm 2023

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2023

- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2023;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023;
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2024 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý IV năm 2023.

- Công văn số 297 /CHP-TCKT ngày 26 /01/2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tường Anh**

Số: 10/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 2919/QĐ-CHP ngày 29/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 233/TTr-CHP ngày 19/01/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 21/THYK-HĐQT ngày 25/01/2024,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023 theo chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2,
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



**Phạm Hồng Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 299 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2023	Số tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.660.860.636.319</b>	<b>2.336.505.444.557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>80.830.437.874</b>	<b>487.327.218.671</b>
1. Tiền	111		50.230.437.874	59.127.218.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.600.000.000	428.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>765.898.000.000</b>	<b>1.107.488.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		765.898.000.000	1.107.488.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>626.025.324.412</b>	<b>656.474.383.750</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	148.316.144.394	177.091.615.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208.657.181.161	237.749.123.114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	295.721.754.081	266.950.846.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(26.669.755.224)	(25.317.201.707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>77.574.889.957</b>	<b>63.750.549.415</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	77.574.889.957	63.750.549.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.531.984.076</b>	<b>21.465.292.721</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	13.433.610.952	15.917.699.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	96.520.193.471	5.522.607.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	578.179.653	24.986.549
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.418.779.181.503</b>	<b>3.350.595.230.487</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.676.525.986.986</b>	<b>1.784.486.112.707</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.669.324.327.734	1.778.607.763.344
- Nguyên giá	222		4.736.901.059.496	4.716.040.761.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.067.576.731.762)	(2.937.432.998.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	7.201.659.252	5.878.349.363
- Nguyên giá	228		37.007.784.199	34.425.317.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.806.124.947)	(28.546.968.123)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2023	Số tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>1.620.070.351.515</b>	<b>127.314.227.428</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.620.070.351.515	127.314.227.428
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.067.464.552.087</b>	<b>1.377.439.469.995</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		969.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15.548.738.648)	(15.373.820.740)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.718.290.915</b>	<b>61.355.420.357</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	40.484.508.933	47.921.306.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	14.233.781.982	13.434.114.275
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.079.639.817.822</b>	<b>5.687.100.675.044</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2023	Số tại ngày 01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.089.114.691.818</b>	<b>1.043.987.495.804</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>561.481.002.933</b>	<b>494.392.300.352</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	142.929.108.758	90.898.635.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.433.669.625	1.485.321.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	36.795.521.302	47.099.439.242
4. Phải trả người lao động	314		121.488.479.293	83.310.533.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	221.879.005.906	218.121.309.918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	9.534.792.968	16.100.831.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	13.272.429.669	27.543.252.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.147.995.412	9.832.976.796
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>527.633.688.885</b>	<b>549.595.195.452</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.11</b>	527.633.688.885	549.595.195.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2023	Số tại ngày 01/01/2023
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.990.525.126.004</b>	<b>4.643.113.179.240</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>4.990.525.126.004</b>	<b>4.643.113.179.240</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.153.754.634.684	823.809.122.682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		567.170.491.320	549.704.056.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.480.169.556	39.319.706.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		524.690.321.764	510.384.349.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.079.639.817.822</b>	<b>5.687.100.675.044</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	331.136.374.947	370.371.705.192	1.254.275.621.506	1.354.774.784.702
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		331.136.374.947	370.371.705.192	1.254.275.621.506	1.354.774.784.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	212.419.142.588	236.931.019.299	834.093.435.588	898.320.000.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		118.717.232.359	133.440.685.893	420.182.185.918	456.454.783.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	67.657.492.215	34.074.916.684	293.716.534.100	255.902.206.439
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.700.670.835	8.821.209.484	8.261.695.757	15.446.883.754
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.853.893.671</i>	<i>2.081.492.219</i>	<i>6.598.419.116</i>	<i>7.369.444.568</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	42.634.226.081	39.235.137.868	97.246.020.818	99.964.148.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138.039.827.658	119.459.255.225	608.391.003.443	596.945.957.548
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.246.126.734	8.599.844.687	3.967.597.230	9.508.433.050
12. Chi phí khác	32	VI.24	212.269.923	1.642.037.176	945.982.686	1.763.314.661
13. Lợi nhuận khác	40		1.033.856.811	6.957.807.511	3.021.614.544	7.745.118.389
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		139.073.684.469	126.417.062.736	611.412.617.987	604.691.075.937
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	17.894.471.305	23.656.542.032	87.521.963.930	95.106.393.921
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.853)	(399.833.853)	(799.667.707)	(799.667.707)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.579.047.017	103.160.354.557	524.690.321.764	510.384.349.723

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

*R*

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

*th*

Trần Thị Thanh Hải





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**

Từ ngày 1/1/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		611.412.617.987	604.691.075.937
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		141.716.785.974	139.200.840.668
- Các khoản dự phòng	03		1.527.471.425	336.492.913
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.667.771.899)	(29.798.335.551)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279.255.136.973)	(215.679.790.582)
- Chi phí lãi vay	06		6.598.419.116	7.369.444.568
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		469.332.385.630	506.119.727.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.896.064.960)	(250.211.666.794)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.824.340.542)	(1.127.434.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		66.653.037.758	5.807.276.879
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.920.885.225	(8.929.813.630)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.028.538.749)	(3.702.292.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.018.083.281)	(81.688.844.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.800.000	80.964.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.070.175.216)	(44.060.910.067)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		396.093.905.865	122.287.006.845
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.526.911.218.395)	(142.121.970.329)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.377.646.000	(138.888.889)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.523.230.000.000)	(1.287.288.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.864.620.000.000	1.536.818.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.528.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		310.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		230.188.923.610	222.897.578.676
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(643.954.648.785)	317.638.719.458
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(26.750.341.618)	(28.989.471.011)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.716.968.000)	(130.731.028.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(157.467.309.618)</b>	<b>(159.720.499.011)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(405.328.052.538)</b>	<b>280.205.227.292</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>487.327.218.671</b>	<b>205.582.871.081</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.168.728.259)	1.539.120.298
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>80.830.437.874</b>	<b>487.327.218.671</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2023.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023 là 3.269.600.000.000 đ.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

**5.2. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Trong Quý 2/2023, công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu đã hoàn trả một phần vốn góp cho Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 310 tỷ đồng theo Quyết định số 796/QĐ-CHP ngày 30/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

**5.3. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ
- Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3. Các khoản đầu tư**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                    5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                            5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển                    4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý                    2 – 13 năm

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **12. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay



với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

*Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

*Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.*

*Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).*

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
<b>01 . Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	177.754.500	155.721.000
Tiền gửi không kỳ hạn	50.052.683.374	58.971.497.671
Các khoản tương đương tiền	30.600.000.000	428.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.830.437.874</b>	<b>487.327.218.671</b>
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>765.898.000.000</b>	<b>1.107.488.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	765.898.000.000	1.107.488.000.000
<b>b Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>766.098.000.000</b>	<b>1.107.488.000.000</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>148.316.144.394</b>	<b>177.091.615.577</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	<i>13.000.144.749</i>	<i>8.674.913.730</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>3.987.319.186</i>	<i>10.422.186.957</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	<i>7.477.547.513</i>	<i>3.707.921.466</i>
<i>Maersk A/S</i>	<i>26.382.828.462</i>	<i>37.523.402.580</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>10.017.296.533</i>	<i>7.389.906.344</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>1.492.298.485</i>	<i>2.063.877.021</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>387.662.760</i>	<i>1.557.558.376</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>4.799.514.453</i>	<i>2.591.870.184</i>
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	<i>4.455.304.425</i>	<i>4.183.347.411</i>
<b>Cộng</b>	<b>148.316.144.394</b>	<b>177.091.615.577</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Ngày 31/12/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>295.721.754.081</b>		<b>266.950.846.766</b>	
Tạm nộp NSNN tiền				
khấu hao tài sản cầu số	194.218.263.761		194.218.263.761	
4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ				
Phải thu cổ tức và lợi	51.280.956.518		340.129.670	
nhuận được chia				
Tạm ứng	333.618.201		80.514.200	
Lãi dự thu tiền gửi ngân	25.861.744.285		29.085.170.883	
hàng				

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	345.532.130	111.002.952
Phải thu khác	23.681.639.186	43.115.765.300
<b>Cộng</b>	<b>295.721.754.081</b>	<b>266.950.846.766</b>

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 31/12/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>77.574.889.957</b>		<b>63.750.549.415</b>	
Nguyên, vật liệu	72.259.745.332		58.376.549.350	
Công cụ dụng cụ	5.094.990.303		5.132.818.403	
Hàng hóa	220.154.322		241.181.662	
<b>Cộng</b>	<b>77.574.889.957</b>		<b>63.750.549.415</b>	

**07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
Xây dựng cơ bản	1.620.070.351.515	127.314.227.428
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	1.618.005.587.322	124.626.015.676
<b>Cộng</b>	<b>1.620.070.351.515</b>	<b>127.314.227.428</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>13.433.610.952</b>	<b>15.917.699.028</b>
- Phí bảo hiểm	1.080.263.660	2.986.121.593
- Công cụ, dụng cụ	7.639.634.518	5.523.160.374
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.437.854.889	6.048.025.733
- Chi ngắn hạn khác	1.275.857.885	1.360.391.328
+ <i>Phí đường bộ</i>	<i>162.488.003</i>	<i>16.418.999</i>
+ <i>Phần mềm diệt virus, tường lửa</i>	<i>474.466.981</i>	<i>311.137.728</i>
+ <i>Đồng phục CNV</i>	<i>303.840.000</i>	<i>444.091.698</i>
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>335.062.901</i>	<i>588.742.903</i>
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>40.484.508.933</b>	<b>47.921.306.082</b>
- Chi phí sửa chữa	24.988.719.091	29.373.012.984
- Công cụ dụng cụ	15.484.372.622	18.520.135.814
- Chi dài hạn khác	11.417.220	28.157.284
<b>Cộng</b>	<b>53.918.119.885</b>	<b>63.839.005.110</b>

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>142.929.108.758</b>	<b>90.898.635.541</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.310.372.743	7.652.265.313
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy	2.956.600.245	26.112.871.448
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.378.412.743	7.652.265.313
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	286.279.288	406.403.332
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	327.902.250	413.083.350
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	109.300.000	290.000.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2023
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>47.099.439.242</b>	<b>149.074.985.728</b>	<b>159.378.903.668</b>	<b>36.795.521.302</b>
- Thuế GTGT		2.700.439.054	2.700.439.054	
- Thuế TNDN	12.018.083.281	87.521.963.930	77.018.083.281	22.521.963.930
- Thuế TNCN		12.302.558.002	12.302.558.002	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.081.355.961	46.398.743.611	67.206.542.200	14.273.557.372
- Thuế khác		151.281.131	151.281.131	
Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2023
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>5.522.607.144</b>	<b>158.035.420.196</b>	<b>67.037.833.869</b>	<b>96.520.193.471</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>24.986.549</b>	<b>553.193.104</b>		<b>578.179.653</b>
Thuế TNCN	24.986.549	553.193.104		578.179.653

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>221.879.005.906</b>	<b>218.121.309.918</b>
Lãi vay phải trả	221.354.341.214	217.583.601.226
Các khoản trích trước khác	524.664.692	537.708.692
<b>Cộng</b>	<b>221.879.005.906</b>	<b>218.121.309.918</b>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2023	Ngày 1/1/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.534.792.968</b>	<b>16.100.831.109</b>
Kinh phí công đoàn	469.649.500	1.797.222.600
Tiền ăn ca	5.124.252.200	11.306.892.900
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.571.000	148.732.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.753.320.268	2.847.983.609

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

<b>Cộng</b>	<b>9.534.792.968</b>	<b>16.100.831.109</b>
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	14.233.781.982	13.434.114.275
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>14.233.781.982</b>	<b>13.434.114.275</b>
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06)</b>		
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
<b>Số lượng CP đã chào bán ra công chúng</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.153.754.634.684	823.809.122.682
<b>Cộng</b>	<b>1.153.754.634.684</b>	<b>823.809.122.682</b>
<b>18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	635.943,47	1.625.918,24
<i>JPY</i>	1.593,00	
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>19 . DOANH THU</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Hoạt động bốc xếp	1.100.542.856.322	1.173.846.475.590
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	6.530.559.973	7.351.675.320
Hoạt động lưu kho bãi	73.946.313.484	91.987.679.323
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	37.601.438.373	38.498.778.057
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	35.654.453.354	43.090.176.412

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

<b>Cộng</b>	<b>1.254.275.621.506</b>	<b>1.354.774.784.702</b>
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	26.952.012.622	9.413.873.218
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	6.557.114.592	5.264.120.737
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	1.057.788.000	3.743.409.276
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	74.319.413	104.335.297
<b>20 . GIÁ VỐN</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Cộng</b>	<b>834.093.435.588</b>	<b>898.320.000.874</b>
<b>21 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.876.021.674	71.079.171.816
Cổ tức lợi nhuận được chia	180.030.302.186	144.739.507.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.142.438.341	12.932.148.231
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.667.771.899	27.151.378.737
<b>Cộng</b>	<b>293.716.534.100</b>	<b>255.902.206.439</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	6.598.419.116	7.369.444.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.488.358.733	7.728.391.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	174.917.908	349.047.375
<b>Cộng</b>	<b>8.261.695.757</b>	<b>15.446.883.754</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Thanh lý tài sản	1.348.813.113	
Tiền bồi thường	870.381.718	8.274.540.000
Tiền phạt thu được		12.312.000
Tiền điện cho thuê ngoài	1.131.587.620	1.022.505.479
Các khoản khác	616.814.779	199.075.571
<b>Cộng</b>	<b>3.967.597.230</b>	<b>9.508.433.050</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		138.888.889
Các khoản khác	945.982.686	1.624.425.772
<b>Cộng</b>	<b>945.982.686</b>	<b>1.763.314.661</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí nhân viên	63.394.169.255	62.620.877.657
Chi phí khấu hao	3.567.799.565	2.882.608.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.352.553.517	55.579.754

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.010.281.200	810.609.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.158.192.908	3.421.684.059
Các khoản chi khác	24.763.024.373	30.172.788.895
<b>Cộng</b>	<b>97.246.020.818</b>	<b>99.964.148.965</b>
<b>26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí nguyên vật liệu	131.643.358.204	144.109.914.551
Chi phí nhân công	428.130.626.402	432.465.460.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	141.716.785.974	138.860.255.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.527.183.768	152.816.590.587
Chi phí bằng tiền khác	131.321.502.058	130.031.928.822
<b>Cộng</b>	<b>931.339.456.406</b>	<b>998.284.149.839</b>
<b>27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	611.412.617.987	604.691.075.937
Các khoản điều chỉnh tăng	6.227.503.849	15.580.401.325
Các khoản điều chỉnh giảm	180.030.302.186	144.739.507.655
Tổng thu nhập tính thuế	437.609.819.650	475.531.969.607
Thuế TNDN phải nộp	87.521.963.930	95.106.393.921
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>87.521.963.930</b>	<b>95.106.393.921</b>
<b>28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	(799.667.707)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(799.667.707)</b>	<b>(799.667.707)</b>
<b>VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT</b>		
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	26.750.341.618	28.989.471.011

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh



2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 31/12/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>969.501.691.109</b>	<b>(2.005.284.667)</b>		<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(2.105.754.971)</b>	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.466.760.000.000	816.000.000.000		936.360.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		24.138.000.000	17.501.691.109		24.948.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	120.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.005.284.667)		15.000.000.000	(2.105.754.971)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	0		1.000.000.000		
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>95.671.237.464</b>	<b>(12.082.322.969)</b>		<b>95.671.237.464</b>	<b>(11.846.934.757)</b>	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(264.288.540)		25.289.203.035	(28.900.328)	
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.461.131.012)</b>		<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.421.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		33.029.087.000	15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.461.131.012)	720.000.000	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.082.813.290.735</b>	<b>(15.548.738.648)</b>		<b>1.392.813.290.735</b>	<b>(15.373.820.740)</b>	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>25.942.598.444</b>	<b>(25.942.598.444)</b>		<b>25.265.922.325</b>	<b>(25.265.922.325)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	409.258	(409.258)		396.627	(396.627)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.447.478.567	(3.447.478.567)		3.350.394.695	(3.350.394.695)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	406.962.544	(406.962.544)		394.402.389	(394.402.389)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	440.699.255	(440.699.255)		437.370.964	(437.370.964)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	169.743.126	(169.743.126)		164.504.315	(164.504.315)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.331.382	(19.331.382)		19.117.948	(19.117.948)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		162.894.200	(162.894.200)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	330.367.500	(330.367.500)				
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	226.812.665	(226.812.665)				
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>845.843.295</b>	<b>(592.090.307)</b>	<b>253.752.988</b>	<b>63 022 628</b>	<b>(44115839)</b>	<b>18 906 789</b>
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy				741 132	(518.792)	222 340
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT				62.281.496	(43.597.047)	18.684.449
Công ty TNHH Con đường vàng	428.310.960	(299.817.672)	128.493.288			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	417.532.335	(292.272.635)	125.259.700			
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>270.132.946</b>	<b>(135.066.473)</b>	<b>135.066.473</b>			
Công ty CP Thép Nam Thuận	170.000.000	(85.000.000)	85.000.000			
Công ty TNHH giải pháp Âm thực 24	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473			
<b>5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>				<b>23 878 476</b>	<b>(7163543)</b>	<b>16 714 933</b>
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT				23.878.476	(7.163.543)	16.714.933
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.058.574.685</b>	<b>(26.669.755.224)</b>		<b>25.352.823.429</b>	<b>(25.317.201.707)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

<b>08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.742.961.519.708</b>	<b>79.269.433.627</b>	<b>2.832.036.678.824</b>	<b>61.773.129.270</b>	<b>4.716.040.761.429</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>1.746.220.810</b>			<b>18.384.453.598</b>	<b>31.904.725.428</b>
- Mua trong năm			10.859.449.932	17.818.632.298	28.678.082.230
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.539.554.786		844.504.545	348.234.937	2.732.294.268
- Tăng khác	206.666.024		70.096.543	217.586.363	494.348.930
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(213.444.447)</b>		<b>(10.773.722.914)</b>	<b>(57.260.000)</b>	<b>(11.044.427.361)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(190.076.614)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.712.329.528)
- Giảm khác	(23.367.833)		(308.730.000)		(332.097.833)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.744.494.296.071</b>	<b>79.269.433.627</b>	<b>2.833.037.006.930</b>	<b>80.100.322.868</b>	<b>4.736.901.059.496</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>880.333.087.509</b>	<b>48.877.015.682</b>	<b>1.971.353.890.447</b>	<b>36.869.004.447</b>	<b>2.937.432.998.085</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>43.640.424.592</b>	<b>3.149.827.504</b>	<b>87.641.832.343</b>	<b>6.395.145.879</b>	<b>140.827.230.318</b>
- Khấu hao trong năm	43.640.424.592	3.149.827.504	87.641.832.343	6.395.145.879	140.827.230.318
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(161.243.727)</b>		<b>(10.464.992.914)</b>	<b>(57.260.000)</b>	<b>(10.683.496.641)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(161.243.727)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>923.812.268.374</b>	<b>52.026.843.186</b>	<b>2.048.530.729.876</b>	<b>43.206.890.326</b>	<b>3.067.576.731.762</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	862.628.432.199	30.392.417.945	860.682.788.377	24.904.124.823	1.778.607.763.344
- Tại ngày cuối kỳ	820.682.027.697	27.242.590.441	784.506.277.054	36.893.432.542	1.669.324.327.734
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	146.910.337.548	18.629.337.380	1.176.828.440.724	19.535.138.515	1.361.903.254.167

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>34.425.317.486</b>	<b>34.425.317.486</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>2.582.466.713</b>	<b>2.582.466.713</b>
- Mua trong năm				2.582.466.713	2.582.466.713
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>37.007.784.199</b>	<b>37.007.784.199</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>28.546.968.123</b>	<b>28.546.968.123</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>1.259.156.824</b>	<b>1.259.156.824</b>
- Khấu hao trong năm				1.259.156.824	1.259.156.824
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>29.806.124.947</b>	<b>29.806.124.947</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				5.878.349.363	5.878.349.363
- Tại ngày cuối kỳ				7.201.659.252	7.201.659.252
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	Ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>13.272.429.669</b>	<b>13.272.429.669</b>	<b>14.294.351.071</b>	<b>(28.565.173.637)</b>	<b>27.543.252.235</b>	<b>27.543.252.235</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.272.429.669	13.272.429.669	14.294.351.071	(28.565.173.637)	27.543.252.235	27.543.252.235
Vay ODA giai đoạn II	13.272.429.669	13.272.429.669	14.294.351.071	(28.565.173.637)	27.543.252.235	27.543.252.235
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>527.633.688.885</b>	<b>527.633.688.885</b>		<b>(24.075.150.600)</b>	<b>549.595.195.452</b>	<b>549.595.195.452</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	527.633.688.885	527.633.688.885		(24.075.150.600)	549.595.195.452	549.595.195.452
Vay ODA giai đoạn II	144.303.458.298	144.303.458.298	2.113.644.033	(24.075.150.600)	166.264.964.865	166.264.964.865
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>540.906.118.554</b>	<b>540.906.118.554</b>	<b>16.407.995.104</b>	<b>(52.640.324.237)</b>	<b>577.138.447.687</b>	<b>577.138.447.687</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>500.869.673.328</b>	<b>531.405.567.189</b>	<b>4.301.875.240.517</b>
- Lãi trong kỳ					510.384.349.723
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			322.858.485.354	(322.858.485.354)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(38.443.375.000)	(38.443.375.000)
- Chia cổ tức				(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Giảm khác			80.964.000		80.964.000
<b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>823.809.122.682</b>	<b>549.704.056.558</b>	<b>4.643.113.179.240</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>823.809.122.682</b>	<b>549.704.056.558</b>	<b>4.643.113.179.240</b>
- Lãi trong kỳ				524.690.321.764	524.690.321.764
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			329.945.512.002	(329.945.512.002)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(46.494.375.000)	(46.494.375.000)
- Chia cổ tức				(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>1.153.754.634.684</b>	<b>567.170.491.320</b>	<b>4.990.525.126.004</b>

**huýt minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.952.012.622	2.010.311.383
Mua dịch vụ		4.445.517.653
Cổ tức được chia	153.000.000.000	102.000.000.000
<b>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.756.366.157	3.472.000.241
Mua dịch vụ	40.397.630.409	34.372.732.181
Cổ tức được chia	972.000.000	972.000.000
<b>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.057.788.000	1.663.079.808
Mua dịch vụ	1.083.227.395	1.324.427.981
Lợi nhuận sau thuế được chia	21.288.077.186	20 031 947 655
<b>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	1.292.472.288	766.785.150
<b>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.319.413	37.316.909
<b>Cty Vận tải biển VIMC - CN Tcty HHVN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.012.976.788	18.686.396.906
Mua dịch vụ		8.393.495.000
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.404.807.922	8.236.538.001
<b>Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	496 939 977	689.792.819
<b>Chi nhánh Công ty CP VIMC Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73 879 658	683.669.170
<b>Cty TNHH khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.340.000	161.990.000
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.162.183.125	4.581.587.064
Mua dịch vụ		7.475.582.844
<b>Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.375.000	200.114.893



**huýt minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Đại lý vận tải quốc tế phía Bắc (Northfreight) - Cn Cty CP Đại lý Hàng Hải VN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	39.345.000
<b>Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.664.725.821	92.833.000
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 124 353 000	836.894.000
<b>C/N Công ty CP Đại lý HH VN - Dvu HH Phương Đông/ Grand Chia Shipping Lines</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	332 087 090	22.284.598
<b>Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ		5.397.838.300

**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Theo ND 155/2020/ND-CP Ngày 31/12/2020: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng

**Thù lao Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	240.000.000	
3	Lương Đình Minh	Thành viên HĐQT	240.000.000	
4	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	
5	Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	240.000.000	
6	Đình Văn Thạch	Thành viên độc lập HĐQT	240.000.000	
7	Nguyễn Cảnh Bình	Thành viên độc lập HĐQT	240.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.200.000.000</b>	

**Thù lao Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Ghi chú
1	Đào Thị Thu Hà	Trưởng BKS		
2	Đông Xuân Khanh	Thành viên BKS	120.000.000	
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	120.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>240.000.000</b>	

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1.434.147.531	
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	871.551.458	
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.378.300.919	
4	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.031.266.085	
5	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.048.305.587	
6	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.023.370.028	
7	Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	847.428.191	
8	Đào Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	873.840.958	
9	Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	932.863.438	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.441.074.195</b>	